



NHỰA MINH HÙNG

**ỐNG & PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA
HDPE & PP-R**

PIPES & FITTINGS

CHẤT LƯỢNG LÀ NỀN TẢNG



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA MINH HÙNG

📍 103/7 Ao Đồi, Bình Trị Đông A, Bình Tân, Hồ Chí Minh, Việt Nam

☎ (84.28) 38 755 448 📞 (84.28) 37 504 087 🌐 www.nhuaminhhung.vn





NHỰA MINH HÙNG

LỜI GIỚI THIỆU

Năm 1987 Cơ sở Nhựa Minh Hùng (tiền thân của công ty Nhựa Minh Hùng) được thành lập với chức năng hoạt động chính là: sản xuất và cung cấp các mặt hàng nhựa gia dụng và ống nhựa uPVC.

Đầu những năm 90 với chính sách mở cửa nền kinh tế, Minh Hùng đã mạnh dạn đầu tư máy móc thiết bị và công nghệ mới sản xuất và cung cấp các mặt hàng ống nhựa uPVC, phụ tùng ống, keo dán ống chất lượng cao phục vụ các ngành cấp thoát nước, điện lực, bưu chính viễn thông, xây dựng công nghiệp và dân dụng...

Ngày 17 tháng 9 năm 1997 Công ty TNHH Nhựa Minh Hùng chính thức được thành lập và phát triển thành **Công ty Cổ phần Nhựa Minh Hùng năm 2010**.

Hiện nay với đầy chuyển công nghệ đùn ống khép kín hiện đại của Đức, Nhật Bản, Hàn Quốc, với đội ngũ kỹ sư và công nhân kỹ thuật lành nghề được đào tạo bởi các chuyên gia nước ngoài, công ty đã sản xuất các loại ống uPVC từ 16mm đến 800mm, các loại phụ tùng ống, keo dán ống chất lượng cao. Ngoài ra, **Minh Hùng** còn sản xuất các loại ống HDPE, ống PPR từ 20mm đến 1200mm, ống CPVC từ 21mm đến 168mm. Các sản phẩm của **Minh Hùng** được sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng Việt Nam và tiêu chuẩn quốc tế.

Trong những năm gần đây **Minh Hùng** đã xuất khẩu sản phẩm sang những nước Châu Phi, Australia và New Zealand.

Tháng 1/2001 **Minh Hùng** được Trung tâm Quacert cấp chứng nhận HTQLCL ISO 9002:1994 và tháng 1/2009 đã chuyển đổi sang phiên bản ISO 9001:2008. **Minh Hùng** hiện đang là thành viên Câu lạc bộ ISO Việt Nam và là thành viên Hội Chất lượng Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong những năm qua thương hiệu **NHỰA MINH HÙNG** đã được Bộ Xây dựng trao tặng nhiều lần Cúp vàng thương hiệu VIETBUILD, Giải Cầu Vàng Made in VIETNAM, Cúp vàng thương hiệu Công Nghiệp Việt Nam do Bộ Công nghiệp trao tặng, Cúp vàng thương hiệu nhân hiệu Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế và giải thưởng Sao Vàng Đất Việt. Nhiều sản phẩm của công ty đoạt huy chương vàng và bằng khen về chất lượng tại các kỳ hội chợ triển lãm trong nước và quốc tế, được người tiêu dùng bình chọn là Hàng Việt Nam chất lượng cao nhiều năm liền.

Công ty được Liên đoàn Công Nghiệp Nhựa ASEAN tuyên dương là một trong top 60 doanh nghiệp tiêu biểu của khu vực Đông Nam Á. Có được thành công đó là nhờ Minh Hùng luôn áp dụng chính sách: ***"Chất lượng là nền tảng - giá cả luôn phù hợp - dịch vụ phải chu đáo"***, được quý khách hàng tin tưởng nhiệt tình và sự đoàn kết của một tập thể cán bộ công nhân viên



INTRODUCTION

Established since 1997, Minh Hung Plastics Enterprise, precursor of Minh Hung Plastics Joint-Stock Company, manufactures household plastic products and uPVC pipes and fittings.

With the advantages of moderate policy in the 90s, Minh Hung Plastics Enterprise wisely invests in quality and new technologies. Minh Hung Plastics Enterprise can produce high quality products of uPVC pipe, fittings and solvent cement for uPVC pipe which used for drainage, water supply, electricity, postal service, industrial building and civil-engineering.

In September 1997, Minh Hung Plastics Enterprise officially established Minh Hung Plastic Co., Ltd and expanded Minh Hung Plastic Joint-Stock Company.

Nowadays, with the newest lines of extrusion technology, from Germany (Battenfeld, MTI), Japan and Korea, with engineers and trained workers, that can produce pipes from 16mm to 800mm. Besides, Minh Hung can produce HDPE pipes, PPR pipes from 20mm to 1200mm, CPVC pipes from 21mm to 168mm. They are produced which used for advanced technology applications.

In recent years, Minh Hung products are exported to Africa, Australia and New Zealand.

Minh Hung Plastics JSC is awarded the "Quality management system" ISO 9002:1994 in January 2001 and was successful converted to new version ISO 9001:2008 in January 2009. Minh Hung is a member of Viet Nam ISO Club and Ho Chi Minh City Quality Association.

Minh Hung Plastics JSC is awarded: Golden Trophy of VietBuild, Golden Globe of Made in Viet Nam, Expo Exhibition and Viet Nam Golden Star. We are also honorably received the Golden Trophy and Quality Certificate of Ministry of Industry, the title of High Quality Vietnamese goods by the consumers in many years.

Minh Hung is in top 60 of plastic companies by the ASEAN Federation of Plastics Industries.

Minh Hung Plastics JSC has built up a prestige brand name that is base upon the policy of "Quality - Price - Service" and enthusiastic support of consumers and all members.



CHÍNH SÁCH CHẤT LƯỢNG

Chính sách chất lượng của Công ty Cổ Phần Nhựa Minh Hùng là thỏa mãn ngày càng tốt hơn nhu cầu của khách hàng về việc cung cấp sản phẩm ống uPVC, CPVC, HDPE, PPR.

Ban lãnh đạo và toàn thể công nhân viên Công ty Cổ Phần Nhựa Minh Hùng cam kết:

1. Cung cấp cho khách hàng những sản phẩm ống uPVC, CPVC, HDPE, PPR đảm bảo chất lượng cao với giá cạnh tranh.
2. Giao hàng đúng thời gian yêu cầu của khách hàng.

Để thực hiện chính sách chất lượng này, Công ty Cổ Phần Nhựa Minh Hùng quyết tâm:

1. Xây dựng, áp dụng và duy trì hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn ISO 9001:2008. Cải tiến thường xuyên hiệu lực của hệ thống quản lý chất lượng.
2. Tổ chức đào tạo công nhân viên thường xuyên để đảm bảo mọi công nhân viên trong công ty đều hiểu rõ yêu cầu của công việc, có đủ năng lực thực hiện yêu cầu đó và không ngừng cải tiến, nâng cao chất lượng công việc, chất lượng sản phẩm.
3. Quan hệ chặt chẽ với khách hàng để hiểu rõ yêu cầu của họ nhằm thỏa mãn ngày càng tốt hơn yêu cầu đó.

Satisfy and fulfill every need or demand of customers for the supplying of uPVC, CPVC, HDPE, PPR pipes are the most top-rank important quality policy of Minh Hung Plastics JSC.

Administrator and all staffs of Minh Hung Plastics JSC engage:

1. Provide customers with the products of uPVC, CPVC, HDPE, PPR pipes that are not only high quality but competitive price.
2. Deliver on time or upon the demand of customers.

In order to perform the quality policy, Minh Hung Plastics JSC. decisive:

1. Build-up, apply and maintain the quality management system to be suitable with ISO 9001:2008. Regularly improve the effect of the ISO 9001:2008.
2. Regularly organize training schemes for the staffs to ensure every staffs: understand the requirement of the job; have enough ability to fulfill those requirement. Develop, and upgrade the quality of the jobs and products.
3. Concern more closely with customers to figure out their demand.

CÁC THÔNG TIN CHUNG VỀ NHỰA HDPE

GENERAL INFORMATION OF HDPE

Các Chỉ Tiêu Cơ Lý Hoá Mechanical, Physical and Chemical Characteristics	Đơn vị Unit	Giá trị thử nghiệm - Test Value
		HDPE
Tỉ trọng Density	g/cm ³	0.959 ÷ 0.962
Độ bền kéo Tensile Strength	Mpa	>20 Khi chảy - At yield
Độ giãn dài khi đứt Long gravity on break	%	≥ 350
Độ bền va đập Notched izod impact	% TIR	<10
Độ bền áp suất bên trong ở 20°C Resistance to internal pressure at 20°C	-	Không bị rò rỉ
Khả năng chịu nén ngang Flattening test	-	Không bị vỡ nứt
Sự thay đổi kích thước theo chiều dọc Longitudinal reversion	%	≤3
Nhiệt độ làm việc tối đa Maximum working temperature	°C	40

1. Vật liệu

Ống & phụ kiện HDPE được sản xuất từ PE100.

2. Lĩnh vực áp dụng

- Mạng lưới phân phối khí, nước, thủy lợi.
- Đường ống dẫn khí và nước lên đến áp suất 25 bar.
- Hệ bơm thoát nước và nước thải.
- Các ứng dụng công nghiệp ở nhiệt độ thấp.

1. Materials

HDPE pipes & fittings are manufactured from PE100.

2. Applications

- Gas, water and irrigation distribution network.
- Gas and water pipelines up to 25 bar.
- Drainage and wastewater pumps.
- Industrial applications at low temperatures.

3. Ứng dụng của ống HDPE / Application of HDPE pipes

- Đường ống HDPE dưới biển bao gồm cửa nạp và cửa xả
- Undersea HDPE pipes include intake and discharge ports



- Đường ống HDPE dẫn bùn và nước khai thác mỏ
- HDPE conduit leads to mud and mineral water



- Hệ thống cấp khí công nghiệp và dân dụng
- Industrial and civil gas supply system



- Đường ống HDPE cấp nước dân dụng
- HDPE water supply pipes



- Hệ thống làm mát bằng nước biển và cấp nước công nghiệp
- Seawater cooling and industrial water supply



- Hệ thống tưới tiêu bằng ống HDPE
- HDPE pipes irrigation system





NHỰA MINH HÙNG

THÔNG TIN NHỰA HDPE

HDPE INFORMATION

4. Ưu điểm ống HDPE / Advantages of HDPE pipes

- Không bị ăn mòn, tính dẻo và độ bền cao của hệ thống đường ống PE100 khiến chúng trở thành vật liệu lý tưởng để làm đường ống dẫn.
- PE100 có thể cuộn và quấn lại với kích thước đường kính lên đến 90 mm.
- No corrosion, ductility and durability of the PE100 pipe system make them the ideal material for piping.
- The PE100 can be rolled up and wrapped up to a diameter of 90 mm



- Ống, phụ kiện và các mối hàn không bị ăn mòn cho đường ống PE100 có sự rò rỉ ở mức thấp nhất trong các vật liệu ống.

- Unvented pipes, fittings and welds for PE100 pipes have the lowest leakage in pipe materials.



- PE100 không chứa các thành phần ảnh hưởng đến chất lượng nước uống (pH, nước cứng), bề mặt đường ống bên trong phẳng làm giảm đáng kể sự tích tụ cặn.

- PE100 does not contain ingredients that affect the quality of drinking water (pH, hard water), flat inner surface of the pipe significantly reduces scale build-up.



- Ống HDPE có khối lượng nhẹ nên dễ dàng vận chuyển và lắp đặt.
- Ví dụ ống PE100 đường kính 60mm SDR 11 (PN 16):
- PE100 = 7 kg/m
- DI (gang dẻo) = 24 kg/m
- Thép = 29 kg/m

- HDPE pipes are light weight and easy to transport and install.

- For example PE100 diameter 60mm SDR 11 (PN 16):

- PE100 = 7 kg / m
- DI (ductile iron) = 24 kg / m
- Steel = 29 kg / m



NHỰA MINH HÙNG

ỐNG HDPE100 DÙNG CHO CẤP NƯỚC

HDPE100 PIPES FOR WATER SUPPLY

TIÊU CHUẨN ISO 4427-2:2007 / TCVN 7305:2008

STANDARD ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305:2008

STT No.	CỖ ỐNG Size	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI Outside Diameter (mm)	ĐỘ DÀY Wall Thicknes (mm)	ÁP SUẤT DANH NGHĨA Nominal Pressure (Bar)
1	Ø20 X 2,0	20,0 + 0,3	2,0 + 0,3	PN16
2	Ø20 X 2,3		2,3 + 0,4	PN20
3	Ø20 X 3,0		3,0 + 0,4	PN25
4	Ø25 X 2,0	25,0 + 0,3	2,0 + 0,3	PN12,5
5	Ø25 X 2,3	-	2,3 + 0,4	PN16
6	Ø25 X 3,0	-	3,0 + 0,4	PN20
7	Ø25 X 3,5	-	3,5 + 0,5	PN25
8	Ø32 X 2,0	32,0 + 0,3	2,0 + 0,3	PN10
9	Ø32 X 2,4	-	2,4 + 0,4	PN12,5
10	Ø32 X 3,0	-	3,0 + 0,4	PN16
11	Ø32 X 3,6	-	3,6 + 0,5	PN20
12	Ø32 X 4,4	-	4,4 + 0,6	PN25
13	Ø40 X 2,4	40,0 + 0,4	2,4 + 0,4	PN10
14	Ø40 X 3,0	-	3,0 + 0,5	PN12,5
15	Ø40 X 3,7	-	3,7 + 0,5	PN16
16	Ø40 X 4,5	-	4,5 + 0,6	PN20
17	Ø40 X 5,5	-	5,5 + 0,7	PN25
18	Ø50 X 2,4	50,0 + 0,4	2,4 + 0,4	PN08
19	Ø50 X 3,0	-	3,0 + 0,4	PN10
20	Ø50 X 3,7	-	3,7 + 0,5	PN12,5
21	Ø50 X 4,6	-	4,6 + 0,6	PN16
22	Ø50 X 5,6	-	5,6 + 0,7	PN20
23	Ø50 X 6,9	-	6,9 + 0,8	PN25
24	Ø63 X 3,0	63,0 + 0,4	3,0 + 0,4	PN08
25	Ø63 X 3,8	-	3,8 + 0,5	PN10
26	Ø63 X 4,7	-	4,7 + 0,6	PN12,5
27	Ø63 X 5,8	-	5,8 + 0,7	PN16
28	Ø63 X 7,1	-	7,1 + 0,9	PN20
29	Ø63 X 8,6	-	8,6 + 1,0	PN25
30	Ø75 X 2,9	75,0 + 0,5	2,9 + 0,4	PN06
31	Ø75 X 3,6	-	3,6 + 0,5	PN08
32	Ø75 X 4,5	-	4,5 + 0,6	PN10
33	Ø75 X 5,6	-	5,6 + 0,7	PN12,5
34	Ø75 X 6,8	-	6,8 + 0,8	PN16
35	Ø75 X 8,4	-	8,4 + 1,0	PN20
36	Ø75 X 10,3	-	10,3 + 1,2	PN25
37	Ø90 X 4,3	90,0 + 0,6	4,3 + 0,6	PN08
38	Ø90 X 5,4	-	5,4 + 0,7	PN10
39	Ø90 X 6,7	-	6,7 + 0,8	PN12,5
40	Ø90 X 8,2	-	8,2 + 1,0	PN16



NHỰA MINH HÙNG

ỐNG HDPE 100 DÙNG CHO CẤP NƯỚC

HDPE100 PIPES FOR WATER SUPPLY

TIÊU CHUẨN ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305:2008

STANDARD ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305:2008

STT No.	CỖ ỐNG Size	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI Outside Diameter (mm)	ĐỘ DÀY Wall Thickness (mm)	ÁP SUẤT DANH NGHĨA Nominal Pressure (Bar)
41	Ø90 X 10,1	-	10,1 + 1,2	PN20
42	Ø90 X 12,3	-	12,3 + 1,4	PN25
43	Ø110 X 5,3	110,0 + 0,7	5,3 + 0,7	PN08
44	Ø110 X 6,6	-	6,6 + 0,8	PN10
45	Ø110 X 8,1	-	8,1 + 1,0	PN12,5
46	Ø110 X 10,0	-	10,0 + 1,1	PN16
47	Ø110 X 12,3	-	12,3 + 1,4	PN20
48	Ø110 X 15,1	-	15,1 + 1,7	PN25
49	Ø125 X 6,0	125,0 + 0,8	6,0 + 0,7	PN08
50	Ø125 X 7,4	-	7,4 + 0,9	PN10
51	Ø125 X 9,2	-	9,2 + 1,1	PN12,5
52	Ø125 X 11,4	-	11,4 + 1,3	PN16
53	Ø125 X 14,0	-	14,0 + 1,6	PN20
54	Ø125 X 17,1	-	17,1 + 1,9	PN25
55	Ø140 X 6,7	140,0 + 0,9	6,7 + 0,8	PN08
56	Ø140 X 8,3	-	8,3 + 1,0	PN10
57	Ø140 X 10,3	-	10,3 + 1,2	PN12,5
58	Ø140 X 12,7	-	12,7 + 1,4	PN16
59	Ø140 X 15,7	-	15,7 + 1,7	PN20
60	Ø140 X 19,2	-	19,2 + 2,1	PN25
61	Ø160 X 7,7	160,0 + 1,0	7,7 + 0,9	PN08
62	Ø160 X 9,5	-	9,5 + 1,1	PN10
63	Ø160 X 11,8	-	11,8 + 1,3	PN12,5
64	Ø160 X 14,6	-	14,6 + 1,6	PN16
65	Ø160 X 17,9	-	17,9 + 1,9	PN20
66	Ø160 X 21,9	-	21,9 + 2,3	PN25
67	Ø180 X 8,6	180,0 + 1,1	8,6 + 1,0	PN08
68	Ø180 X 10,7	-	10,7 + 1,2	PN10
69	Ø180 X 13,3	-	13,3 + 1,5	PN12,5
70	Ø180 X 16,4	-	16,4 + 1,8	PN16
71	Ø180 X 20,1	-	20,1 + 2,2	PN20
72	Ø180 X 24,6	-	24,6 + 2,6	PN25
73	Ø200 X 7,7	200,0 + 1,2	7,7 + 0,9	PN06
74	Ø200 X 9,6	-	9,6 + 1,1	PN08
75	Ø200 X 11,9	-	11,9 + 1,3	PN10
76	Ø200 X 14,7	-	14,7 + 1,6	PN12,5
77	Ø200 X 18,2	-	18,2 + 2,0	PN16
78	Ø200 X 22,4	-	22,4 + 2,4	PN20
79	Ø200 X 27,4	-	27,4 + 2,9	PN25



NHỰA MINH HÙNG

ỐNG HDPE100 DÙNG CHO CẤP NƯỚC

HDPE100 PIPES FOR WATER SUPPLY

TIÊU CHUẨN ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305:2008

STANDARD ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305:2008

STT No.	CỖ ỐNG Size	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI Outside Diameter (mm)	ĐỘ DÀY Wall Thickness (mm)	ÁP SUẤT DANH NGHĨA Nominal Pressure (Bar)
80	Ø225 X 8,6	225,0 + 1,4	8,6 + 1,0	PN06
81	Ø225 X 10,8	-	10,8 + 1,2	PN08
82	Ø225 X 13,4	-	13,4 + 1,5	PN10
83	Ø225 X 16,6	-	16,6 + 1,8	PN12,5
84	Ø225 X 20,5	-	20,5 + 2,2	PN16
85	Ø225 X 25,2	-	25,2 + 2,7	PN20
86	Ø225 X 30,8	-	30,8 + 3,2	PN25
87	Ø250 X 9,6	250,0 + 1,5	9,6 + 1,1	PN06
88	Ø250 X 11,9	-	11,9 + 1,3	PN08
89	Ø250 X 14,8	-	14,8 + 1,6	PN10
90	Ø250 X 18,4	-	18,4 + 2,0	PN12,5
91	Ø250 X 22,7	-	22,7 + 2,4	PN16
92	Ø250 X 27,9	-	27,9 + 2,9	PN20
93	Ø250 X 34,2	-	34,2 + 3,6	PN25
94	Ø280 X 10,7	280,0 + 1,7	10,7 + 1,2	PN06
95	Ø280 X 13,4	-	13,4 + 1,5	PN08
96	Ø280 X 16,6	-	16,6 + 1,8	PN10
97	Ø280 X 20,6	-	20,6 + 2,2	PN12,5
98	Ø280 X 25,4	-	25,4 + 2,7	PN16
99	Ø280 X 31,3	-	31,3 + 3,3	PN20
100	Ø280 X 38,3	-	38,3 + 4,0	PN25
101	Ø315 X 12,1	315,0 + 1,9	12,1 + 1,4	PN06
102	Ø315 X 15,0	-	15,0 + 1,6	PN08
103	Ø315 X 18,7	-	18,7 + 2,0	PN10
104	Ø315 X 23,2	-	23,2 + 2,5	PN12,5
105	Ø315 X 28,6	-	28,6 + 3,0	PN16
106	Ø355 X 10,9	355,0 + 2,2	10,9 + 1,2	PN05
107	Ø355 X 13,6	-	13,6 + 1,5	PN06
108	Ø355 X 16,9	-	16,9 + 1,8	PN08
109	Ø355 X 21,1	-	21,1 + 2,3	PN10
110	Ø355 X 26,1	-	26,1 + 2,8	PN12,5
111	Ø355 X 32,2	-	32,2 + 3,4	PN16
112	Ø400 X 12,3	400,0 + 2,4	12,3 + 1,4	PN05
113	Ø400 X 15,3	-	15,3 + 1,7	PN06
114	Ø400 X 19,1	-	19,1 + 2,1	PN08
115	Ø400 X 23,7	-	23,7 + 2,5	PN10
116	Ø400 X 29,4	-	29,4 + 3,1	PN12,5
117	Ø400 X 36,3	-	36,3 + 3,8	PN 16



NHỰA MINH HÙNG

ỐNG HDPE100 DÙNG CHO CẤP NƯỚC

HDPE 100 PIPES FOR WATER SUPPLY

TIÊU CHUẨN ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305:2008

STANDARD ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305:2008

STT No.	CỖ ỐNG Size	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI Outside Diameter (mm)	ĐỘ DÀY Wall Thickness (mm)	ÁP SUẤT DANH NGHĨA Nominal Pressure (Bar)
118	Ø450 X 13,8	450,0 + 2,7	13,8 + 1,5	PN05
119	Ø450 X 17,2	-	17,2 + 1,9	PN06
120	Ø450 X 21,5	-	21,5 + 2,3	PN08
121	Ø450 X 26,7	-	26,7 + 2,8	PN10
122	Ø450 X 33,1	-	33,1 + 3,5	PN12,5
123	Ø450 X 40,9	-	40,9 + 4,2	PN16
124	Ø450 X 50,3	-	50,3 + 5,2	PN20
125	Ø450 X 61,5	-	61,5 + 6,3	PN25
126	Ø500 X 19,1	500,0 + 3,0	19,1 + 2,1	PN06
127	Ø500 X 23,9	-	23,9 + 2,5	PN08
128	Ø500 X 29,7	-	29,7 + 3,1	PN10
129	Ø500 X 36,8	-	36,8 + 3,8	PN12,5
130	Ø500 X 45,4	-	45,4 + 4,7	PN16
131	Ø500 X 55,8	-	55,8 + 5,7	PN20
132	Ø560 X 21,4	560,0 + 3,4	21,4 + 2,3	PN06
133	Ø560 X 26,7	-	26,7 + 2,8	PN08
134	Ø560 X 33,2	-	33,2 + 3,5	PN10
135	Ø560 X 41,2	-	41,2 + 4,3	PN12,5
136	Ø560 X 50,8	-	50,8 + 5,2	PN16
137	Ø560 X 62,5	-	62,5 + 6,4	PN20
138	Ø630 X 24,1	630,0 + 3,8	24,1 + 2,6	PN06
139	Ø630 X 30,0	-	30,0 + 3,1	PN08
140	Ø630 X 37,4	-	37,4 + 3,9	PN10
141	Ø630 X 46,3	-	46,3 + 4,8	PN12,5
142	Ø630 X 57,2	-	57,2 + 5,9	PN16
143	Ø630 X 70,3	-	70,3 + 7,2	PN20
144	Ø710 X 27,2	710,0 + 6,4	27,2 + 2,9	PN06
145	Ø710 X 33,9	-	33,9 + 3,5	PN08
146	Ø710 X 42,1	-	42,1 + 4,4	PN10
147	Ø710 X 52,2	-	52,2 + 5,4	PN12,5
148	Ø710 X 64,5	-	64,5 + 6,6	PN16
149	Ø710 X 79,3	-	79,3 + 8,1	PN20
150	Ø800 X 30,6	800,0 + 7,2	30,6 + 3,2	PN06
151	Ø800 X 38,1	-	38,1 + 4,0	PN08
152	Ø800 X 47,4	-	47,4 + 4,9	PN10
153	Ø800 X 58,8	-	58,8 + 6,0	PN12,5
154	Ø800 X 72,6	-	72,6 + 7,4	PN16
155	Ø800 X 89,3	-	89,3 + 9,1	PN20



NHỰA MINH HÙNG

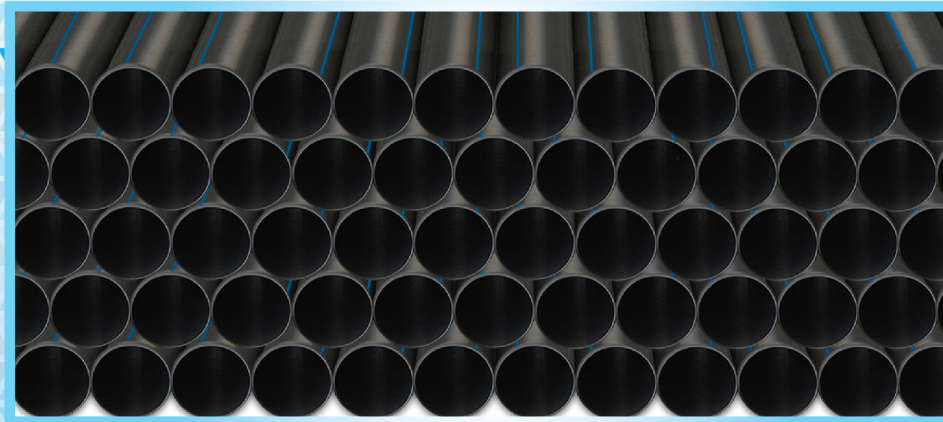
ỐNG HDPE100 DÙNG CHO CẤP NƯỚC

HDPE100 PIPES FOR WATER SUPPLY

TIÊU CHUẨN ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305:2008

STANDARD ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305:2008

STT No.	CỖ ỐNG Size	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI Outside Diameter (mm)	ĐỘ DÀY Wall Thickness (mm)	ÁP SUẤT DANH NGHĨA Nominal Pressure (Bar)
156	Ø900 X 34,4	900,0 + 8,1	34,4 + 3,9	PN06
157	Ø900 X 42,9	-	42,9 + 4,4	PN08
158	Ø900 X 53,3	-	53,3 + 5,5	PN10
159	Ø900 X 66,2	-	66,2 + 6,8	PN12,5
160	Ø900 X 81,7	-	81,7 + 8,3	PN16
161	Ø1000 X 38,2	1000,0 + 9,0	38,2 + 4,0	PN06
162	Ø1000 X 47,7	-	47,7 + 4,9	PN08
163	Ø1000 X 59,3	-	59,3 + 6,1	PN10
164	Ø1000 X 72,5	-	72,5 + 7,4	PN12,5
165	Ø1000 X 90,2	-	90,2 + 9,2	PN16
166	Ø1200 X 45,9	1200,0 + 10,8	45,9 + 4,7	PN06
167	Ø1200 X 57,2	-	57,2 + 5,9	PN08
168	Ø1200 X 67,9	-	67,9 + 6,9	PN10
169	Ø1200 X 88,2	-	88,2 + 9,0	PN12,5



CO 90° 90° Elbow	KHẨU NỐI Plain Socket	BÍT End Cap	CHỮ T Equal Tee	T RÚT Reducing Tee	KHẨU RÚT Reducing Socket
Co 90° Ø20	Nối thẳng Ø20	Bít Ø20	T Ø20	T Rút Ø25x20	Rút Ø25x20
Co 90° Ø25	Nối thẳng Ø25	Bít Ø25	T Ø25	T Rút Ø32x25x20	Rút Ø32x25x20
Co 90° Ø32	Nối thẳng Ø32	Bít Ø32	T Ø32	T Rút Ø40x32x25x20	Rút Ø40x32x25x20
Co 90° Ø40	Nối thẳng Ø40	Bít Ø40	T Ø40	T Rút Ø50x40x32x25x20	Rút Ø50x40x32x25x20
Co 90° Ø50	Nối thẳng Ø50	Bít Ø50	T Ø50	T Rút Ø63x50x40x32x25	Rút Ø63x50x40x32x25
Co 90° Ø63	Nối thẳng Ø63	Bít Ø63	T Ø63	T Rút Ø75x63x50x40x32	Rút Ø75x63x50x40x32
Co 90° Ø75	Nối thẳng Ø75	Bít Ø75	T Ø70	T Rút Ø90x75x63x50x40	Rút Ø90x75x63x50x40
Co 90° Ø90	Nối thẳng Ø90	Bít Ø90	T Ø90	T Rút Ø110x90x75x63x50	Rút Ø110x90x75x63x50
Co 90° Ø110	Nối thẳng Ø110	Bít Ø110	T Ø110	T Rút Ø125x110x90x75x63	Rút Ø125x110x90x75x63
Co 90° Ø125	Nối thẳng Ø125	Bít Ø125	T Ø125	T Rút Ø140x125x110x90x75	Rút Ø140x125x110x90x75
Co 90° Ø140	Nối thẳng Ø140	Bít Ø140	T Ø140	T Rút Ø160x140x125x110x90	Rút Ø160x140x125x110x90
Co 90° Ø160	Nối thẳng Ø160	Bít Ø160	T Ø160	T Rút Ø180x160x140x125x110	Rút Ø180x160x140x125x110
Co 90° Ø180	Nối thẳng Ø180	Bít Ø180	T Ø180	T Rút Ø200x180x160x140x125	Rút Ø200x180x160x140x125
Co 90° Ø200	Nối thẳng Ø200	Bít Ø200	T Ø200	T Rút Ø225x200x160x140x125	Rút Ø225x200x160x140x125
Co 90° Ø225	Nối thẳng Ø225	Bít Ø225	T Ø225	T Rút Ø250x200x225x160x140	Rút Ø250x200x225x160x140
Co 90° Ø250	Nối thẳng Ø250	Bít Ø250	T Ø250		



CO 90° 90° Elbow	LỖI 45° Elbow	CHỮ T Equal Tee	TỬ THÔNG Cross	BÍT End Cap	T RÚT Reducing Tee	KHẨU RÚT Reducing Socket
Co 90° Ø90	Lõi Ø90	T Ø90	Tử thông Ø90	Bít Ø90	T Rút Ø25x20	Rút Ø25x20
Co 90° Ø110	Lõi Ø110	T Ø110	Tử thông Ø110	Bít Ø110	T Rút Ø32x25x20	Rút Ø32x25x20
Co 90° Ø125	Lõi Ø125	T Ø125	Tử thông Ø125	Bít Ø125	T Rút Ø40x32x25x20	Rút Ø40x32x25x20
Co 90° Ø140	Lõi Ø140	T Ø140	Tử thông Ø140	Bít Ø140	T Rút Ø50x40x32x25x20	Rút Ø50x40x32x25x20
Co 90° Ø160	Lõi Ø160	T Ø160	Tử thông Ø160	Bít Ø160	T Rút Ø63x50x40x32x25	Rút Ø63x50x40x32x25
Co 90° Ø180	Lõi Ø180	T Ø180	Tử thông Ø180	Bít Ø180	T Rút Ø75x63x50x40x32	Rút Ø75x63x50x40x32
Co 90° Ø200	Lõi Ø200	T Ø200	Tử thông Ø200	Bít Ø200	T Rút Ø90x75x63x50x40	Rút Ø90x75x63x50x40
Co 90° Ø225	Lõi Ø225	T Ø225	Tử thông Ø225	Bít Ø225	T Rút Ø110x90x75x63x50	Rút Ø110x90x75x63x50
Co 90° Ø250	Lõi Ø250	T Ø250	Tử thông Ø250	Bít Ø250	T Rút Ø125x110x90x75x63	Rút Ø125x110x90x75x63
Co 90° Ø280	Lõi Ø280	T Ø280	Tử thông Ø280	Bít Ø280	T Rút Ø140x125x110x90x75	Rút Ø140x125x110x90x75
Co 90° Ø315	Lõi Ø315	T Ø315	Tử thông Ø315	Bít Ø315	T Rút Ø160x140x125x110x90	Rút Ø160x140x125x110x90
Co 90° Ø355	Lõi Ø355	T Ø355	Tử thông Ø355	Bít Ø355	T Rút Ø180x160x140x125x110	Rút Ø180x160x140x125x110
Co 90° Ø400	Lõi Ø400	T Ø400	Tử thông Ø400	Bít Ø400	T Rút Ø200x180x160x140x125	Rút Ø200x180x160x140x125
Co 90° Ø450	Lõi Ø450	T Ø450	Tử thông Ø450	Bít Ø450	T Rút Ø225x200x180x160x140	Rút Ø225x200x180x160x140
Co 90° Ø500	Lõi Ø500	T Ø500	Tử thông Ø500	Bít Ø500	T Rút Ø250x225x200x180x160	Rút Ø250x225x200x180x160
Co 90° Ø560	Lõi Ø560	T Ø560	Tử thông Ø560	Bít Ø560	T Rút Ø280x250x225x200x180	Rút Ø280x250x225x200x180
Co 90° Ø630	Lõi Ø630	T Ø630	Tử thông Ø630	Bít Ø630	T Rút Ø315x280x250x225x200	Rút Ø315x280x250x225x200
					T Rút Ø355x315x280x250x225	Rút Ø355x315x280x250x225
					T Rút Ø400x355x315x280x250	Rút Ø400x355x315x280x250
					T Rút Ø450x400x355x315x280	Rút Ø450x400x355x315x280
					T Rút Ø500x450x400x355x315	Rút Ø500x450x400x355x315
					T Rút Ø560x500x450x400x355	Rút Ø560x500x450x400x355
					T Rút Ø630x560x500x450x400	Rút Ø630x560x500x450x400



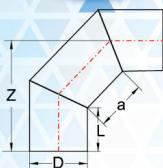


NHỰA MINH HÙNG

PHỤ TÙNG ỐNG HDPE HÀN NHIỆT

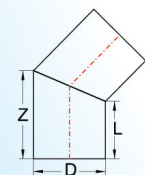
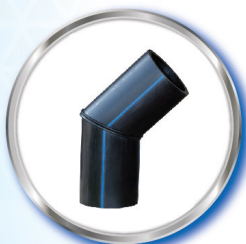
HDPE WELDING FITTINGS

CO 90° 90° ELBOW



TÊN THÔNG DỤNG Common Name	CÁC KÍCH THƯỚC – Dimensions			
	D (mm)	L (mm)	Z (mm)	a (mm)
Co hàn 90° Ø90	90	150	301	80
Co hàn 90° Ø110	110	150	311	80
Co hàn 90° Ø125	125	150	318	80
Co hàn 90° Ø140	140	150	326	100
Co hàn 90° Ø160	160	150	336	100
Co hàn 90° Ø180	180	200	396	100
Co hàn 90° Ø200	200	200	406	120
Co hàn 90° Ø225	225	200	416	120
Co hàn 90° Ø250	250	200	428	120
Co hàn 90° Ø280	280	200	446	120
Co hàn 90° Ø315	315	300	599	140
Co hàn 90° Ø355	355	325	625	140
Co hàn 90° Ø400	400	350	650	160
Co hàn 90° Ø450	450	350	650	160
Co hàn 90° Ø500	500	400	690	180
Co hàn 90° Ø560	560	400	690	180
Co hàn 90° Ø630	630	450	725	200

LỐI 45° 45° ELBOW



TÊN THÔNG DỤNG Common Name	CÁC KÍCH THƯỚC – Dimensions		
	D (mm)	L (mm)	Z (mm)
Co hàn 45° Ø90	90	150	169
Co hàn 45° Ø110	110	150	173
Co hàn 45° Ø125	125	150	176
Co hàn 45° Ø140	140	150	179
Co hàn 45° Ø160	160	150	183
Co hàn 45° Ø180	180	200	237
Co hàn 45° Ø200	200	200	242
Co hàn 45° Ø225	225	200	247
Co hàn 45° Ø250	250	200	252
Co hàn 45° Ø280	280	200	258
Co hàn 45° Ø315	315	300	265
Co hàn 45° Ø355	355	325	400
Co hàn 45° Ø400	400	350	450
Co hàn 45° Ø450	450	350	450
Co hàn 45° Ø500	500	400	525
Co hàn 45° Ø560	560	400	525
Co hàn 45° Ø630	630	450	600

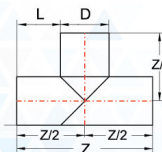


NHỰA MINH HÙNG

PHỤ TÙNG ỐNG HDPE HÀN NHIỆT

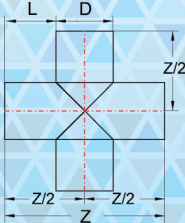
HDPE WELDING FITTINGS

CHỮ T TEE



TÊN THÔNG DỤNG Common Name	CÁC KÍCH THƯỚC – Dimensions		
	D (mm)	L (mm)	Z (mm)
T hàn 90° Ø90	90	150	390
T hàn 90° Ø110	110	150	410
T hàn 90° Ø125	125	150	425
T hàn 90° Ø140	140	150	440
T hàn 90° Ø160	160	150	460
T hàn 90° Ø180	180	200	580
T hàn 90° Ø200	200	200	600
T hàn 90° Ø225	225	200	625
T hàn 90° Ø250	250	200	650
T hàn 90° Ø280	280	200	680
T hàn 90° Ø315	315	300	710
T hàn 90° Ø355	355	325	1005
T hàn 90° Ø400	400	350	1100
T hàn 90° Ø450	450	350	1150
T hàn 90° Ø500	500	400	1300
T hàn 90° Ø560	560	400	1360
T hàn 90° Ø630	630	450	1530

TỬ THÔNG CROSS



TÊN THÔNG DỤNG Common Name	CÁC KÍCH THƯỚC – Dimensions		
	D (mm)	L (mm)	Z (mm)
Tử thông hàn 90° Ø90	90	150	390
Tử thông hàn 90° Ø110	110	150	410
Tử thông hàn 90° Ø125	125	150	425
Tử thông hàn 90° Ø140	140	150	440
Tử thông hàn 90° Ø160	160	150	460
Tử thông hàn 90° Ø180	180	200	580
Tử thông hàn 90° Ø200	200	200	600
Tử thông hàn 90° Ø225	225	200	625
Tử thông hàn 90° Ø250	250	200	650
Tử thông hàn 90° Ø280	280	200	680
Tử thông hàn 90° Ø315	315	300	710
Tử thông hàn 90° Ø355	355	325	1005
Tử thông hàn 90° Ø400	400	350	1100
Tử thông hàn 90° Ø450	450	350	1150
Tử thông hàn 90° Ø500	500	400	1300
Tử thông hàn 90° Ø560	560	400	1360
Tử thông hàn 90° Ø630	630	450	1530



CÁC THÔNG TIN CHUNG VỀ NHỰA PP-R

GENERAL INFORMATION OF PP-R

Các Chỉ Tiêu Cơ Lý Hoá Mechanical, Physical and Chemical Characteristics	Đơn vị Unit	Giá trị thử nghiệm - Test Value
		PPR
Tỉ trọng Density	g/cm ³	0.91
Độ bền kéo Tensile Strength	Mpa	23 Khi chảy - At yield
Độ bền va đập Notched izod impact	% TIR	<10
Độ bền áp suất bên trong ở 20°C Resistance to internal pressure at 20°C	-	Không bị rò rỉ
Khả năng chịu nén ngang Flattening test	-	Không bị vỡ nứt
Sự thay đổi kích thước theo chiều dọc Longitudinal reversion	%	≤2
Nhiệt độ làm việc tối đa Maximum working temperature	°C	95
Độ giãn dài khi đứt Long gravity on break	%	-



1. Vật liệu

Ống & phụ kiện PPR được sản xuất từ nhựa Polypropylene Random Copolymers (PP-R)

2. Lĩnh vực áp dụng

- Đường ống áp lực dẫn nước nóng & lạnh dùng trong công nghiệp và các tòa nhà.
- Đường ống dẫn hóa chất có tính ăn mòn nhẹ.
- Hệ thống điều hòa.
- Đường ống dẫn khí nén.
- Bể bơi và nhà máy năng lượng mặt trời.

1. Materials

PPR pipes and fittings are manufactured from Polypropylene Random Copolymers (PP-R)

2. Applications

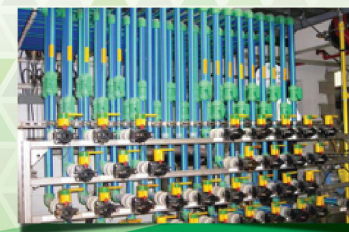
- Hot & cold water piping used in industry and buildings.
- Chemical piping is mildly corrosive.
- Air conditioning system.
- Pneumatic pipeline.
- Swimming pools and solar power plants.

3. Ứng dụng của ống PPR / Application of PPR pipes

Đường ống PPR dưới nước bao gồm cửa nạp và cửa xả
Underwater PPR pipes include intake and discharge ports



Hệ cấp khí công nghiệp và dân dụng
Industrial and civil gas supply



Hệ cống rãnh và thoát nước
Drainage and drainage system



Đường ống nước nóng, lạnh dân dụng PP-R trong nhà
Hot and cold water piping PP-R in the home



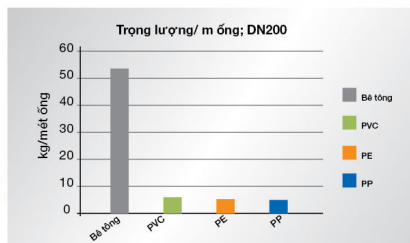
4. Ưu điểm ống PPR / PPR Pipe Advantages

Trọng lượng kg/m thấp nhất

- + Lắp đặt nhanh hơn, dễ hơn
- + Cần ít thiết bị nâng chuyển hơn
- + Sử dụng ít nhân công hơn

Lowest weight kg/m

- + Install faster, easier
- + Need less moving equipment
- + Use less workers



Lượng khí CO2 thải ra thấp

Bảng phân tích chu kỳ sản phẩm bao gồm:

- + Sản xuất
- + Xây dựng
- + Sử dụng
- + Kết thúc

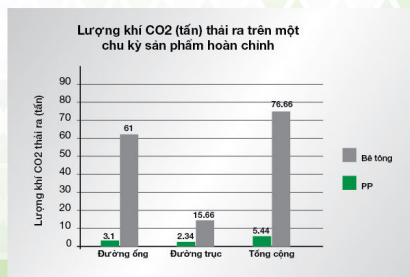
Lượng khí CO2 thải ra ít hơn 90% trong toàn bộ hệ thống.

Low CO2 emissions

The product cycle analysis table includes:

- + Production
- + Building
- + Use
- + Finished

CO2 emissions are less than 90% of the total system.

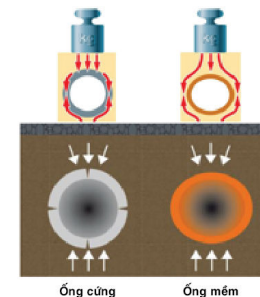


Mềm dẻo linh hoạt

- + Ống PP mềm dẻo linh hoạt tránh được tải trọng nhờ khả năng biến dạng dẻo.
- + Đất đá xung quanh sẽ chịu tải trọng, độ cứng của đất đá gấp 10-200 lần độ cứng của ống.

Flexible

- + PP Flexible to avoid load due to plastic deformation.
- + The surrounding soil will be subject to load, hardness of soil 10-200 times the hardness of the pipe

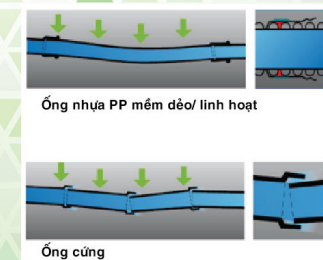


- + Khả năng biến dạng là thế mạnh chính của hệ thống đường ống PP
- + Biến dạng tối đa 30% theo tiêu chuẩn EN1446

- + Deformability is the main strength of the PP pipe system
- + Maximum deformation 30% according to EN1446

- + Thích ứng với sự dịch chuyển của nền đất
- + Đường ống dài hơn, ít mối nối hơn, khớp nối sâu hơn.
- + Đường ống cứng chịu toàn bộ tải trọng - tĩnh & động.

- + Adapting to the movement of the ground
- + Longer piping, less joints, and deeper coupling.
- + Hardline whole load, Load - static & dynamic.



Không bị rò rỉ

- + 100% ống PP được nối đúng cách không bị rò rỉ, cải thiện hiệu quả của nhà máy xử lý nước thải bằng cách giảm thấm, rò rỉ.
- + Nhiều phương pháp nối ống:
 - Vòng đệm bít kín (nối gioăng)
 - Hàn điện trở
 - Hàn đầu đầu
 - Hàn ép đùn

No leaks

- + 100% PP pipes are properly sealed without leaks, improves the efficiency of the wastewater treatment plant by reducing leakage.
- + Many methods of connecting pipes:
 - Sealing seals (coupling seals)
 - Resistance welding
 - Han head
 - welding extruded

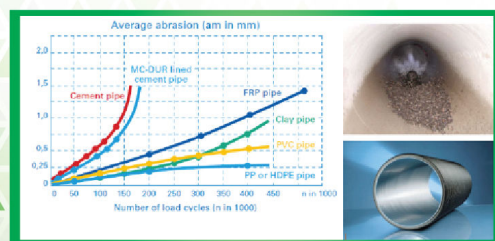
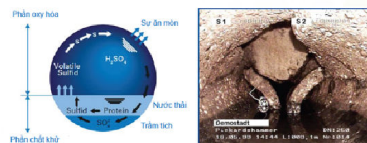


Độ bền hóa học

PP ổn định trong việc kháng mòn hữu cơ sinh học từ acid sulphuric trong các đường ống cống.

Chemical durability

PP is stable in organic biological abrasion from sulfuric acid in sewer pipes.

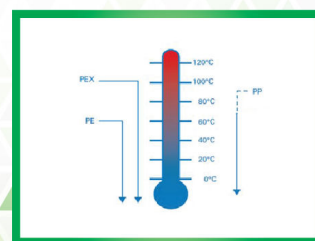


Khả năng kháng mài mòn

Darmstadt Test - Các hạt nghiền nhỏ theo tiêu chuẩn được dùng để mô phỏng độ mài mòn. Đo mức giảm độ dày thành ống. Độ dày thành ống giảm không nhiều hơn 0.2mm sau 100,000 chu kỳ (DIN EN 295-3)

Abrasion resistance

Darmstadt Test - Standard crushers are used to simulate abrasion. Measure the wall thickness decrease. Wall thickness less than 0.2mm after 100,000 cycles (DIN EN 295-3)



Chịu nhiệt độ cao

Nhiệt độ vận hành liên tục lên đến 70°C và nhiệt độ tối đa lên đến 90°C Thích hợp cho đường ống thoát nước thải công nghiệp với nhiệt độ cao.

High temperature resistant

Continuous operating temperature up to 70°C and maximum temperature up to 90°C Suitable for industrial sewage pipes with high temperatures

STT No.	CỖ ỐNG Size	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI Outside Diameter (mm)	ĐỘ DÀY Wall Thickness (mm)	ÁP SUẤT DANH NGHĨA Nominal Pressure (Bar)
1	Ø20 X 1,9	20,0 + 0,3	1,9 + 0,3	PN10
2	Ø20 X 2,8		2,8 + 0,4	PN16
3	Ø25 X 2,3	25,0 + 0,3	2,3 + 0,4	PN10
4	Ø25 X 3,5		3,5 + 0,5	PN16
5	Ø32 X 2,9	32,0 + 0,3	2,9 + 0,4	PN10
6	Ø32 X 4,4	-	4,4 + 0,6	PN16
7	Ø40 X 3,7	40,0 + 0,4	3,7 + 0,5	PN10
8	Ø40 X 5,5		5,5 + 0,7	PN16
9	Ø50 X 4,6	50,0 + 0,5	4,6 + 0,6	PN10
10	Ø50 X 6,9	-	6,9 + 0,8	PN16
11	Ø63 X 5,8	63,0 + 0,6	5,8 + 0,7	PN10
12	Ø63 X 8,6	-	8,6 + 1,0	PN16
13	Ø75 X 6,8	75,0 + 0,7	6,8 + 0,8	PN10
14	Ø75 X 10,3	-	10,3 + 1,2	PN16
15	Ø90 X 8,2	90,0 + 0,9	8,2 + 1,0	PN10
16	Ø90 X 12,3	-	12,3 + 1,3	PN16
17	Ø110 X 10,0	110,0 + 0,9	10,0 + 1,1	PN10
18	Ø110 X 15,1	-	15,1 + 1,6	PN25
19	Ø125 X 11,4	125,0 + 1,2	11,4 + 1,2	PN10
20	Ø125 X 17,1	-	17,1 + 1,8	PN16
21	Ø140 X 12,7	140,0 + 1,3	12,7 + 1,3	PN10
22	Ø140 X 19,2	-	19,2 + 2,1	PN16
23	Ø160 X 14,6	160,0 + 1,5	14,6 + 1,7	PN10
24	Ø160 X 21,9	-	21,9 + 2,4	PN16
25	Ø180 X 16,4	180,0 + 1,7	16,4 + 1,7	PN10
26	Ø180 X 24,6		24,6 + 2,5	PN16
27	Ø200 X 18,2	200,0 + 1,8	18,2 + 1,9	PN10
28	Ø200 X 27,4	-	27,4 + 2,9	PN16
29	Ø225 X 20,5	225,0 + 2,1	20,5 + 2,2	PN10
30	Ø225 X 30,8	-	30,8 + 3,1	PN16
31	Ø250 X 22,7	250,0 + 2,3	22,7 + 2,4	PN10
32	Ø250 X 34,2	-	34,2 + 3,6	PN16
33	Ø280 X 25,4	280,0 + 2,5	25,4 + 2,6	PN10
34	Ø280 X 38,3	-	38,3 + 4,0	PN16
35	Ø315 X 28,6	315,0 + 2,5	28,6 + 3,0	PN10
36	Ø355 X 32,2	355,0 + 3,2	32,2 + 3,4	PN10
37	Ø400 X 36,3	400,0 + 3,6	36,3 + 3,8	PN10
38	Ø450 X 40,9	450,0 + 3,8	40,9 + 4,2	PN10
39	Ø500 X 28,4	500,0 + 4,0	28,4 + 3,0	PN6
40	Ø560 X 31,7	560,0 + 4,3	31,7 + 3,3	PN6
41	Ø630 X 35,7	630,0 + 4,6	35,7 + 3,7	PN6

ỐNG PP-R DÙNG CHO CẤP NƯỚC NÓNG

PP-R PIPES FOR HOT WATER

TIÊU CHUẨN DIN 8077:2008

STANDARD DIN 8077:2008

STT No.	CỖ ỐNG Size	ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI Outside Diameter (mm)	ĐỘ DÀY Wall Thickness (mm)	ÁP SUẤT DANH NGHĨA Nominal Pressure (Bar)
1	Ø20 X 3,4	20,0 + 0,3	3,4 + 0,5	PN20
2	Ø20 X 4,1	-	4,1 + 0,6	PN25
3	Ø25 X 4,2	25,0 + 0,3	4,2 + 0,6	PN20
4	Ø25 X 5,1	-	5,1 + 0,7	PN25
5	Ø32 X 5,4	32,0 + 0,3	5,4 + 0,7	PN20
6	Ø32 X 6,5	-	6,5 + 0,8	PN25
7	Ø40 X 6,7	40,0 + 0,4	6,7 + 0,8	PN20
8	Ø40 X 8,1	-	8,1 + 1,0	PN25
9	Ø50 X 8,3	50,0 + 0,5	8,3 + 1,0	PN20
10	Ø50 X 10,1	-	10,1 + 1,2	PN25
11	Ø63 X 10,5	63,0 + 0,6	10,5 + 1,2	PN20
12	Ø63 X 12,7	-	12,7 + 1,3	PN25
13	Ø75 X 12,5	75,0 + 0,7	12,5 + 1,3	PN20
14	Ø75 X 15,1	-	15,1 + 1,6	PN25
15	Ø90 X 15,0	90,0 + 0,9	15,0 + 1,6	PN20
16	Ø90 X 18,1	-	18,1 + 1,9	PN25
17	Ø110 X 18,3	110,0 + 0,9	18,3 + 1,9	PN20
18	Ø110 X 22,1	-	22,1 + 2,5	PN25
19	Ø125 X 20,8	125,0 + 1,2	20,8 + 2,2	PN20
20	Ø125 X 25,1	-	25,1 + 2,7	PN25
21	Ø140 X 23,3	140,0 + 1,3	23,3 + 2,5	PN20
22	Ø140 X 28,1	-	28,1 + 3,0	PN25
23	Ø160 X 26,6	160,0 + 1,5	26,6 + 2,8	PN20
24	Ø160 X 32,1	-	32,1 + 3,4	PN25
25	Ø180 X 29,0	180,0 + 1,7	29,0 + 3,0	PN20
26	Ø180 X 36,1	-	36,1 + 3,7	PN25
27	Ø200 X 33,2	200,0 + 1,8	33,2 + 3,5	PN20
28	Ø225 X 37,4	225,0 + 2,1	37,4 + 3,9	PN20



PHỤ TÙNG ỐNG PP-R HÀN ĐẦU NONG

SOCKET PP-R FITTINGS

CO 90° 90° Elbow	LỖI 45° 45° Elbow	CHỮ T Equal Tee	KHẤU NỐI Plain Socket	BÍT End Cap	T RÚT Reducing Tee	KHẤU RÚT Reducing Socket
Co 90° Ø20	Lỗi 45° Ø20	T Ø20	Khẩu nối Ø20	Bít Ø20	T rút Ø25x20	Rút Ø25x20
Co 90° Ø25	Lỗi 45° Ø25	T Ø25	Khẩu nối Ø25	Bít Ø25	T rút Ø32x20	Rút Ø32x20
Co 90° Ø32	Lỗi 45° Ø32	T Ø32	Khẩu nối Ø32	Bít Ø32	T rút Ø32x25	Rút Ø32x25
Co 90° Ø40	Lỗi 45° Ø40	T Ø40	Khẩu nối Ø40	Bít Ø40	T rút Ø40x20	Rút Ø40x20
Co 90° Ø50	Lỗi 45° Ø50	T Ø50	Khẩu nối Ø50	Bít Ø50	T rút Ø40x25	Rút Ø40x25
Co 90° Ø63	Lỗi 45° Ø63	T Ø63	Khẩu nối Ø63	Bít Ø63	T rút Ø40x32	Rút Ø40x32
Co 90° Ø75	Lỗi 45° Ø75	T Ø75	Khẩu nối Ø75	Bít Ø75	T rút Ø50x20	Rút Ø50x20
Co 90° Ø90	Lỗi 45° Ø90	T Ø90	Khẩu nối Ø90	Bít Ø90	T rút Ø50x25	Rút Ø50x25
Co 90° Ø110	Lỗi 45° Ø110	T Ø110	Khẩu nối Ø110	Bít Ø110	T rút Ø50x32	Rút Ø50x32
					T rút Ø50x40	Rút Ø50x40
					T rút Ø63x25	Rút Ø63x25
					T rút Ø63x32	Rút Ø63x32
					T rút Ø63x40	Rút Ø63x40
					T rút Ø63x50	Rút Ø63x50
					T rút Ø75x32	Rút Ø75x32
					T rút Ø75x40	Rút Ø75x50
					T rút Ø75x50	Rút Ø75x63
					T rút Ø75x63	Rút Ø90x40
					T rút Ø90x40	Rút Ø90x50
					T rút Ø90x63	Rút Ø90x63
					T rút Ø90x75	Rút Ø90x75
					T rút Ø110x50	Rút Ø110x50
					T rút Ø110x63	Rút Ø110x63
					T rút Ø110x75	Rút Ø110x75
					T rút Ø110x90	Rút Ø110x90



CO 90° REN TRONG Female Threaded Elbow 90°	CO 90° REN NGOÀI Male Threaded Elbow 90°	T REN TRONG Female Threaded Tee	T REN NGOÀI Male Threaded Tee	NỐI REN TRONG Female Threaded Adaptor	NỐI REN NGOÀI Male Threaded Adaptor
Co ren trong Ø20x1/2"	Co ren ngoài Ø20x1/2"	T ren trong Ø20x1/2"	T ren ngoài Ø20x1/2"	Nối ren trong Ø20x1/2"	Nối ren ngoài Ø20x1/2"
Co ren trong Ø20x3/4"	Co ren ngoài Ø20x3/4"	T ren trong Ø20x3/4"	T ren ngoài Ø20x3/4"	Nối ren trong Ø20x3/4"	Nối ren ngoài Ø20x3/4"
Co ren trong Ø25x1/2"	Co ren ngoài Ø25x1/2"	T ren trong Ø25x1/2"	T ren ngoài Ø25x1/2"	Nối ren trong Ø25x1/2"	Nối ren ngoài Ø25x1/2"
Co ren trong Ø25x3/4"	Co ren ngoài Ø25x3/4"	T ren trong Ø25x3/4"	T ren ngoài Ø25x3/4"	Nối ren trong Ø25x3/4"	Nối ren ngoài Ø25x3/4"
Co ren trong Ø32x1/2"	Co ren ngoài Ø32x1/2"	T ren trong Ø32x1/2"	T ren ngoài Ø32x1/2"	Nối ren trong Ø32x1/2"	Nối ren ngoài Ø32x1/2"
Co ren trong Ø32x3/4"	Co ren ngoài Ø32x3/4"	T ren trong Ø32x3/4"	T ren ngoài Ø32x3/4"	Nối ren trong Ø32x3/4"	Nối ren ngoài Ø32x3/4"
Co ren trong Ø32x1"	Co ren ngoài Ø32x1"	T ren trong Ø32x1"	T ren ngoài Ø20x1/2"	Nối ren trong Ø32x1"	Nối ren ngoài Ø32x1"
				Nối ren trong Ø40x1"	Nối ren ngoài Ø40x1"
				Nối ren trong Ø40x1 1/4"	Nối ren ngoài Ø40x1 1/4"
				Nối ren trong Ø50x1 1/4"	Nối ren ngoài Ø50x1 1/4"
				Nối ren trong Ø50x1 1/2"	Nối ren ngoài Ø50x1 1/2"
				Nối ren trong Ø63x2"	Nối ren ngoài Ø63x2"
				Nối ren trong Ø75x2"	Nối ren ngoài Ø75x2"



CO 90° 90° Elbow	LỢI 45° 45° Elbow	CHỮ T Equal Tee	KHÂU NỐI Plain Socket	BÍT End Cap	T RÚT Reducing Tee	KHÂU RÚT Reducing Socket
Co 90° Ø20	Lợi 45° Ø20	T Ø20	Khâu nối Ø20	Bit Ø20	T rút Ø25x20	Rút Ø25x20
Co 90° Ø25	Lợi 45° Ø25	T Ø25	Khâu nối Ø25	Bit Ø25	T rút Ø32x20	Rút Ø32x20
Co 90° Ø32	Lợi 45° Ø32	T Ø32	Khâu nối Ø32	Bit Ø32	T rút Ø32x25	Rút Ø32x25
Co 90° Ø40	Lợi 45° Ø40	T Ø40	Khâu nối Ø40	Bit Ø40	T rút Ø40x20	Rút Ø40x20
Co 90° Ø50	Lợi 45° Ø50	T Ø50	Khâu nối Ø50	Bit Ø50	T rút Ø40x25	Rút Ø40x25
Co 90° Ø63	Lợi 45° Ø63	T Ø63	Khâu nối Ø63	Bit Ø63	T rút Ø40x32	Rút Ø40x32
Co 90° Ø75	Lợi 45° Ø75	T Ø75	Khâu nối Ø75	Bit Ø75	T rút Ø50x20	Rút Ø50x20
Co 90° Ø90	Lợi 45° Ø90	T Ø90	Khâu nối Ø90	Bit Ø90	T rút Ø50x25	Rút Ø50x25
Co 90° Ø110	Lợi 45° Ø110	T Ø110	Khâu nối Ø110	Bit Ø110	T rút Ø50x32	Rút Ø50x32
					T rút Ø50x40	Rút Ø50x40
					T rút Ø63x25	Rút Ø63x25
					T rút Ø63x32	Rút Ø63x32
					T rút Ø63x40	Rút Ø63x40
					T rút Ø63x50	Rút Ø63x50
					T rút Ø75x32	Rút Ø75x32
					T rút Ø75x40	Rút Ø75x40
					T rút Ø75x50	Rút Ø75x50
					T rút Ø75x63	Rút Ø90x40
					T rút Ø90x40	Rút Ø90x50
					T rút Ø90x63	Rút Ø90x63
					T rút Ø90x75	Rút Ø90x75
					T rút Ø110x50	Rút Ø110x50
					T rút Ø110x63	Rút Ø110x63
					T rút Ø110x75	Rút Ø110x75
					T rút Ø110x90	Rút Ø110x90



CO 90° REN TRONG Female Threaded Elbow 90°	CO 90° REN NGOÀI Male Threaded Elbow 90°	T REN TRONG Female Threaded Tee	T REN NGOÀI Male Threaded Tee	NỐI REN TRONG Female Threaded Adaptor	NỐI REN NGOÀI Male Threaded Adaptor
Co ren trong Ø20x1/2"	Co ren ngoài Ø20x1/2"	T ren trong Ø20x1/2"	T ren ngoài Ø20x1/2"	Nối ren trong Ø20x1/2"	Nối ren ngoài Ø20x1/2"
Co ren trong Ø20x3/4"	Co ren ngoài Ø20x3/4"	T ren trong Ø20x3/4"	T ren ngoài Ø20x3/4"	Nối ren trong Ø20x3/4"	Nối ren ngoài Ø20x3/4"
Co ren trong Ø25x1/2"	Co ren ngoài Ø25x1/2"	T ren trong Ø25x1/2"	T ren ngoài Ø25x1/2"	Nối ren trong Ø25x1/2"	Nối ren ngoài Ø25x1/2"
Co ren trong Ø25x3/4"	Co ren ngoài Ø25x3/4"	T ren trong Ø25x3/4"	T ren ngoài Ø25x3/4"	Nối ren trong Ø25x3/4"	Nối ren ngoài Ø25x3/4"
Co ren trong Ø32x1/2"	Co ren ngoài Ø32x1/2"	T ren trong Ø32x1/2"	T ren ngoài Ø32x1/2"	Nối ren trong Ø32x1/2"	Nối ren ngoài Ø32x1/2"
Co ren trong Ø32x3/4"	Co ren ngoài Ø32x3/4"	T ren trong Ø32x3/4"	T ren ngoài Ø32x3/4"	Nối ren trong Ø32x3/4"	Nối ren ngoài Ø32x3/4"
Co ren trong Ø32x1"	Co ren ngoài Ø32x1"	T ren trong Ø32x1"	T ren ngoài Ø32x1"	Nối ren trong Ø32x1"	Nối ren ngoài Ø32x1"
				Nối ren trong Ø40x1"	Nối ren ngoài Ø40x1"
				Nối ren trong Ø40x1 1/4"	Nối ren ngoài Ø40x1 1/4"
				Nối ren trong Ø50x1 1/4"	Nối ren ngoài Ø50x1 1/4"
				Nối ren trong Ø50x1 1/2"	Nối ren ngoài Ø50x1 1/2"
				Nối ren trong Ø63x2"	Nối ren ngoài Ø63x2"
				Nối ren trong Ø75x2"	Nối ren ngoài Ø75x2"



Tổng quan

Polyethylene là vật liệu đàn hồi, nhẹ và dễ sắp xếp. Tuy nhiên, nên cẩn thận không gây trầy xước hoặc cọ xát bề mặt. Ngoài hướng dẫn nêu ra ở đây, việc sắp xếp và lưu trữ ống PE bao gồm các quy trình kỹ thuật cũng được hỗ trợ bởi các thiết bị khác nhau.

Chở hàng - bốc hàng - độ dài và đóng gói

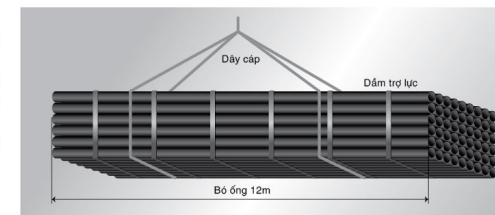
- Xe tải có gầm phẳng, không có vật sắc nhọn, không có chỗ lồi, được khuyến cáo sử dụng để vận chuyển ống.
- Khi nâng bó ống bằng cần cẩu nên sử dụng dây treo bản rộng, không được sử dụng dây xích, móc hoặc cáp neo.
- Đối với ống chiều dài hơn 6 mét, đảm bảo chịu tải nên được chèn vào ở các đầu với khoảng cách bằng nhau.

Loading & Off-loading Lengths and bundles

- Flatbed truck, no sharps without protrusions, is recommended for transportation of pipes.
- When lifting the bundle with a crane, use a wide band, without the use of chains, hooks or cables.
- For tubes longer than 6 meters, the load beams should be inserted at the ends with equal spacing.

Các bó ống với tiêu chuẩn 6 mét có thể được vận chuyển bằng xe nâng. Đối với các ống có chiều dài khác nhau cũng thực hiện tương tự.

Bundles of standard 6 meters can be transported by forklift. For tubes of different lengths the same.



Ống Cuộn

Với ống cuộn nhỏ đặt trên pallets sẽ được nâng bằng xe nâng. Với ống lớn thì chỉ có thể nâng từng cây bằng xe nâng.

Coils

With small rolls placed on the pallets will be powered by forklift. With larger tubes only individual trees can be lifted by forklift.



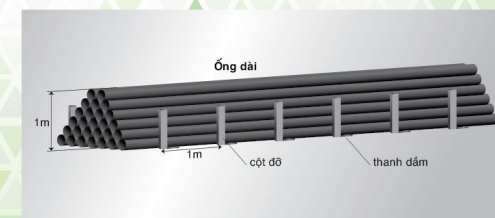
Ống Dài

Đối với các ống dài cần bảo quản riêng biệt, nên xếp các ống chồng lên nhau theo hình dạng của một kim tự tháp và không cao hơn 1 mét. Lớp cuối cùng phải được nêm chặt hoàn toàn để tránh tình trạng trượt đổ. Nếu có thể, lớp dưới cùng của kim tự tháp, nên đặt các thanh dầm gỗ cách nhau 1 mét.

Lengths

For long tubes that need separate storage, stack the tubes overlap in the shape of a pyramid and no more than 1 meter. The final layer must be fully wedged to avoid slippage.

If possible, the bottom layer of the pyramid should be placed one meter apart.





NHỰA MINH HÙNG

PHỤ LỤC
SUPPLEMENTS

PHƯƠNG PHÁP HÀN ỐNG HDPE & PP-R SỬ DỤNG KHỚP NỐI SOCKET FUSION WELDING METHODS FOR

1

Cắt phẳng và lau sạch các mặt đầu ống cần nối

Cutting plane and wiping the jointing end surfaces of pipe and socket



2

Gia nhiệt đầu ống và khớp nối cần dán.

Heating the jointing surfaces of pipes and socket.



3

Ép chặt đầu ống vào khớp nối cần dán và giữ cho đến khi mối nối vững chắc.

Pressing the jointing surface of pipe with the socket and keep it steady.



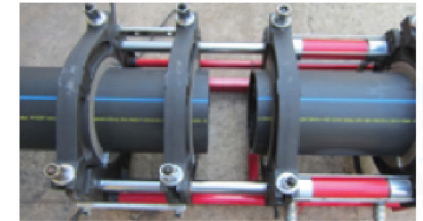
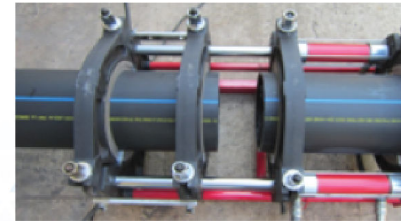
NHỰA MINH HÙNG

PHỤ LỤC
SUPPLEMENTS

PHƯƠNG PHÁP HÀN NỐI ỐNG HDPE & PPR BUTT FUSION WELDING METHOD OF HDPE PIPES & PPR PIPES

1

Đặt ống vào khung máy, siết chặt các ngàm kẹp cố định ống để làm phẳng và sạch 2 đầu ống
Clamping and tightening the pipes to the machine in order to trim and clean before welding



2

Đặt đĩa bào vào vị trí, bào phẳng hai mặt đầu ống theo các thông số hướng dẫn. Thao tác nhanh để lấy đĩa bào ra và làm sạch

Install trimming plate into the correct position. Start trimming the 2 head of pipes follow the instruction manual. Uninstall the trimming plate and clean up



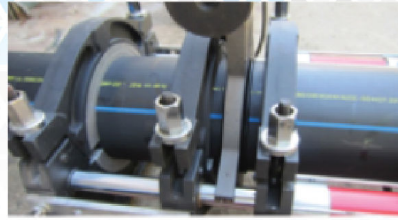


NHỰA MINH HÙNG

PHỤ LỤC
SUPPLEMENTS

PHƯƠNG PHÁP HÀN NỐI ỐNG HDPE & PPR BUTT FUSION WELDING METHOD OF HDPE PIPES & PPR PIPES

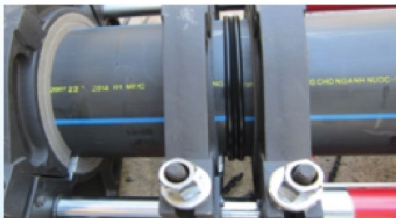
- 3** Đặt đĩa nhiệt vào vị trí, gia nhiệt hai mặt đầu ống cần nối theo các thông số hướng dẫn. Cần có đồng hồ để canh thời gian. Khi tạo được mối nối, thao tác nhanh để lấy đĩa nhiệt ra.
Install heating plate into the correct position. Start welding the pipes follow the heating instruction manual. A timer should be available for accurate timing. After the heat has been achieved on the pipes, uninstall the heating plate smoothly and quickly.



- 4** Dùng bơm thủy lực ép chặt hai mặt đầu ống cần nối vào nhau một cách nhanh chóng để hạn chế nhiệt độ hạ không đúng tiêu chuẩn
Using hydraulic system to bring the pipes together quickly to reduce the temperature drop



- 5** Làm nguội các mối nối theo các thông số hướng dẫn để có được mối nối vững chắc.
Wait for the pipes to cool down follow the cooling instruction manual. A timer should be available for accurate timing



- 6** Tháo các ngàm kẹp để nhấc ống ra.
Unclamp the pipes to remove them



NHỰA MINH HÙNG

ĐỐI TÁC
PARTNERS



Nhà cung cấp nguyên liệu HDPE - UAE
HDPE - UAE Materials Supplier



Nhà cung cấp nguyên liệu CPVC (Nhật Bản)
CPVC Materials Supplier (Japan)



Nhà cung cấp Thiết bị Đùn ống (Đức)
Extrusion Equipment Supplier (Germany)



NHỰA MINH HÙNG

PHỤ LỤC
SUPPLEMENTS

NGUYÊN TẮC VẬN HÀNH MÁY HÀN PRINCIPLES FOR OPERATION OF WELDING MACHINES

Máy hàn ống có khả năng hàn ống từ Ø20-Ø1200mm.

Lưu ý:

1. Máy chỉ được sử dụng để kết nối ống nhựa PP và HDPE, không sử dụng để kết nối bất kỳ loại ống nào khác.
2. Không sử dụng máy ở nơi có khả năng cháy nổ cao.
3. Máy phải được vận hành bởi nhân viên có trách nhiệm, trình độ và được đào tạo.
4. Máy nên được vận hành ở nơi khô ráo, các biện pháp bảo vệ cần được áp dụng khi trời mưa hoặc đất ẩm ướt.
5. Tiêu chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn sử dụng máy hàn và cách hàn ống được đính kèm trên mỗi loại máy (mỗi loại máy sẽ có tiêu chuẩn kỹ thuật và hướng dẫn sử dụng khác nhau).

Tube welding machine capable of welding pipes from Ø20 - Ø1200.

Note:

1. The machine is only used to connect PP and HDPE pipes, not to connect any other type of pipe.
2. Do not use the machine where there is high possibility of fire or explosion.
3. The machine must be operated by responsible, qualified and trained personnel.
4. The machine should be operated in a dry place where protection measures should be applied when it is raining or wet.
5. Technical standards, manual of welding machine and pipe welding method are attached to each type of machine (each machine will have different technical standards and instructions)



CHỨNG NHẬN ĐÀO TẠO SỬ DỤNG MÁY HÀN
CERTIFICATE OF TRAINING USING WELDING MACHINES



Một số hình ảnh của quá trình sản xuất ống

Pictures of the production process



Đầu máy đùn Battenfeld - Cincinnati
Battenfeld - Cincinnati Extruder



Máy đùn ống HDPE đường kính nhỏ
HDPE extrusion lines for small diameter



Máy đùn ống HDPE đường kính lớn
HDPE large diameter pipe extrusion lines



Máy đùn ống PPR
PPR extrusion lines



Ống HDPE Ø1200mm thành phẩm
HDPE pipe Ø1200mm finished product